

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm ngày 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
Ông: Vũ Văn Bằng	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Đăng Dẫn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đặng Thị Hoa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Ông: Hà Trung Kiên	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên	
Bà: Bùi Thị Ngọc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM được lập ngày 11 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Trong năm 2017, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 60% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong năm 2017 là 62.162.865.993 đồng (Chi tiết xem thuyết minh số 2.9 của Báo cáo tài chính).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 03 năm 2017.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND (Đã điều chỉnh)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		538.406.912.975	553.844.907.520
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.675.078.296	18.197.680.593
111	1. Tiền		9.675.078.296	18.197.680.593
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	650.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.291.747.790	122.363.785.829
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	116.244.246.893	116.350.943.956
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.447.900.320	2.552.995.290
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	83.594.100.577	4.155.996.583
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(994.500.000)	(696.150.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	272.058.438.025	400.244.891.845
141	1. Hàng tồn kho		272.058.438.025	400.244.891.845
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.381.648.864	12.388.549.253
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	282.655.355	5.772.642.467
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.470.902.422	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.628.091.087	6.615.906.786
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.511.898.668.209	1.619.347.160.558
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.591.469.000	1.591.469.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.591.469.000	1.591.469.000
220	II. Tài sản cố định		1.366.162.294.101	1.456.426.934.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.366.118.603.025	1.456.364.518.803
222	- Nguyên giá		2.410.535.994.282	2.409.632.462.913
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.044.417.391.257)	(953.267.944.110)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	43.691.076	62.416.076
228	- Nguyên giá		180.000.000	180.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.308.924)	(117.583.924)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.561.927.303	4.243.479.278
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.561.927.303	4.243.479.278
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	5.000.000.000	5.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		134.582.977.805	152.085.277.401
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	134.582.977.805	152.062.827.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	22.450.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.050.305.581.184	2.173.192.068.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND (Đã điều chỉnh)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.028.547.022.587	1.166.194.179.281
310	I. Nợ ngắn hạn		1.026.305.999.587	1.014.507.156.281
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	599.905.666.120	495.703.238.126
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.735.998.068	8.779.045.486
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.726.363.014	490.977.763
314	4. Phải trả người lao động		13.265.423.048	10.245.656.721
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.356.165.821	3.925.077.285
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.340.825.088	44.144.797.162
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	357.280.592.638	443.792.665.225
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	4.668.231.277	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.026.734.513	7.425.698.513
330	II. Nợ dài hạn		2.241.023.000	151.687.023.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.241.023.000	2.241.023.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	149.446.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.021.758.558.597	1.006.997.888.797
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.021.758.558.597	1.006.997.888.797
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000	4.508.269.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(443.848.710.403)	(458.609.380.203)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(458.609.380.203)	3.528.484.119
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.760.669.800	(462.137.864.322)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.050.305.581.184	2.173.192.068.078

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Hà Trung Kiên

Điều hành phòng Kế toán



Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND (Đã điều chỉnh)	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.010.965.734.975	1.318.489.724.243		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	39.133.216.159	57.789.750.927		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.971.832.518.816	1.260.699.973.316		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.789.914.320.031	1.522.873.481.955		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.918.198.785	(262.173.508.639)		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.552.224.557	637.082.063		
22	7. Chi phí tài chính	27	31.890.379.300	65.142.820.536		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.097.758.601	59.344.270.628		
25	8. Chi phí bán hàng	28	88.877.693.307	89.156.463.234		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	52.600.091.385	49.190.703.703		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.102.259.350	(465.026.414.049)		
31	11. Thu nhập khác	30	960.619.816	3.399.740.517		
32	12. Chi phí khác		279.759.366	171.040.440		
40	13. Lợi nhuận khác		680.860.450	3.228.700.077		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.783.119.800	(461.797.713.972)		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	(468.999.775)		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	22.450.000	809.150.125		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.760.669.800</u>	<u>(462.137.864.322)</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	<u>101</u>	<u>(3.163)</u>		

Người lập biểu



Hà Trung Kiên

Điều hành phòng Kế toán



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND (Đã điều chỉnh)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.783.119.800	(461.797.713.972)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		117.111.209.896	210.735.560.431
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		93.241.745.989	153.613.934.500
03	- Các khoản dự phòng		4.966.581.277	(1.889.819.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(326.575.674)	(44.121.104)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(868.300.297)	(288.704.593)
06	- Chi phí lãi vay		20.097.758.601	59.344.270.628
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.894.329.696	(251.062.153.541)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(127.766.977.370)	286.205.489.749
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		128.186.453.820	332.837.610.108
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		111.317.882.480	192.064.536.323
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.969.836.708	26.602.442.315
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.311.339.515)	(59.731.636.527)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.711.396.581)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(978.786.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		245.311.399.819	525.204.891.846
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.153.348.932)	(14.008.856.413)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		271.363.636	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	150.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		433.454.357	288.704.593
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.798.530.939)	(13.570.151.820)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		364.889.284.349	681.987.125.832
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(600.758.472.892)	(1.269.173.321.561)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.407.704.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(252.276.892.543)	(587.186.195.729)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND (Đã điều chỉnh)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(8.764.023.663)	(75.551.455.703)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	18.197.680.593	93.654.772.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	241.421.366	94.363.538
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>9.675.078.296</u>	<u>18.197.680.593</u>

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Điều hành phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Hà Trung Kiên



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm ngày 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2017 là: 1.461.099.000.000 đồng; Tương đương 146.109.900 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ; Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn, chuyên doanh khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sự dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Điều kiện thời tiết thuận lợi trong năm 2017 đã ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Do sản lượng tiêu thụ tăng, giá bán tăng, chất lượng hàng hóa trong quá trình vận chuyển đảm bảo dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm ổn định và hiệu quả hơn so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền là 487.899 triệu đồng, lũy kế đến 31/12/2017 là 443.849 triệu đồng bằng 30,38% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong năm đã có dấu hiệu khá quan, lợi nhuận gộp cũng như luồng tiền từ hoạt động kinh doanh chính đã có nhiều thay đổi tích cực, Công ty cũng đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn trong thời gian tới;
- Ngoài ra, Công ty cũng nhận được sự hỗ trợ từ một số chủ nợ để gia hạn thời gian trả nợ, đồng thời đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án giãn khấu hao để giảm chi phí.

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, theo đó khấu hao sẽ được thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (trùng ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng) dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong năm 2017 là 62.162.865.993 đồng (Chi tiết xem tại Thuyết minh 2.9).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại phía Nam	Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, mức khấu hao năm 2017 của Công ty được trích bằng 60% mức khấu hao phải trích năm 2017 theo đường thẳng. Theo đó giá trị khấu hao năm 2017 là 93.244.298.989 đồng, nếu trích theo đường thẳng thì số phải trích là 155.407.164.982 đồng, chênh lệch 62.162.865.993 đồng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển từ hoạt động bán hàng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối-chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TTHT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	182.964.396	310.250.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.492.113.900	17.887.430.522
	9.675.078.296	18.197.680.593

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng	5,00%	5,00%	Tái chế phế liệu phi kim

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	6.132.422.423	14.789.404.298
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	27.437.228.245	6.529.948.376
- Công ty Phân bón Bình Điền	10.973.896.000	1.194.011.000
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	17.848.000.000	-
- Aries	38.859.362.804	-
- Công ty Cổ phần Kim Chính	471.114.136	9.035.893.033
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	2.543.013.000	40.545.203.200
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận Tải Gia Vũ	-	9.005.126.866
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.979.210.285	35.251.357.183
	116.244.246.893	116.350.943.956
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	62.918.866.479	23.074.776.626

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán có số dư lớn				
- Viện Vật liệu Xây dựng	715.000.000	-	715.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái	600.000.000	-	600.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.132.900.320	-	1.237.995.290	-
	2.447.900.320	-	2.552.995.290	-
b) Trả trước cho người bán là các bên quan	77.801.600	-	77.801.600	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	80.050.000.000	-	771.960.000	-
- Tạm ứng	300.383.300	-	545.459.300	-
- Phải thu khác	3.243.717.277	-	2.838.577.283	-
+ Phải thu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về giá trị điều chỉnh theo KTTN năm 2013	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
+ Phải thu Cục thuế Hải Phòng về tiền thuế phải nộp	419.941.014	-	419.941.013	-
+ Thuế TNCN thương tiêu thụ đại lý	353.133.100	-	353.133.100	-
+ Doanh thu do khách hàng vận chuyển chấp nhận bồi thường giá trị tổn thất	114.204.900	-	114.204.900	-
+ Chi phí thường cho đơn vị nhận ủy thác không đúng quy định	361.480.000	-	361.480.000	-
+ Phải thu các đối tượng khác	760.925.252	-	355.785.259	-
	83.594.100.577	-	4.155.996.583	-
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nhà Hải Phòng về tiền đặt cọc thi công dự án xây dựng nhà cho CBNV	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	1.243.510.538	-	1.263.852.011	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	994.500.000	-	994.500.000	-
<i>Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ</i>	<i>994.500.000</i>	<i>298.350.000</i>	<i>994.500.000</i>	<i>298.350.000</i>
	994.500.000	298.350.000	994.500.000	298.350.000

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	113.908.656.835	-	231.987.354.227	-
- Công cụ, dụng cụ	65.941.143.819	-	82.623.291.337	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.237.153.717	-	4.424.020.880	-
- Thành phẩm	80.336.712.740	-	15.965.431.896	-
- Hàng gửi bán	7.634.770.914	-	65.244.793.505	-
	272.058.438.025	-	400.244.891.845	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là: 271.919.909.818 đồng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án mở rộng, tăng công suất Nhà máy sản xuất phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
- Dự án xây dựng Nhà ở Cán bộ công nhân viên	692.939.030	692.939.030
- Dự án đường ống Axit từ Cảng nhà máy DAP vào Nhà máy	195.093.636	195.093.636
- Dự án mở rộng, tăng năng lực Cảng nhà máy DAP	520.726.694	453.085.114
- Dự án xưởng sản xuất Sodium	385.000.000	385.000.000
- Dự án đầu tư xây dựng kho DAP rời	-	192.660.588
- Dự án mở rộng bãi Gyps	443.467.033	-
	4.561.927.303	4.243.479.278

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	961.309.109.881	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.565.316.243	2.409.632.462.913
- Mua trong năm	-	-	309.571.479	121.040.700	-	430.612.179
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.072.405.632	-	61.377.821	-	-	3.133.783.453
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.382.447.381)	-	-	(2.382.447.381)
- Giảm khác	(278.416.882)	-	-	-	-	(278.416.882)
Số dư cuối năm	964.103.098.631	1.077.491.073.324	296.778.413.566	598.092.518	71.565.316.243	2.410.535.994.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	246.491.693.571	516.636.093.222	147.499.788.305	333.877.026	42.306.491.986	953.267.944.110
- Khấu hao trong năm	27.089.867.989	46.847.733.000	14.256.027.000	32.928.000	5.017.743.000	93.244.298.989
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.084.647.518)	-	-	(2.084.647.518)
- Giảm khác	(10.204.324)	-	-	-	-	(10.204.324)
Số dư cuối năm	273.571.357.236	563.483.826.222	159.671.167.787	366.805.026	47.324.234.986	1.044.417.391.257
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	714.817.416.310	560.854.980.102	151.290.123.342	143.174.792	29.258.824.257	1.456.364.518.803
Tại ngày cuối năm	690.531.741.395	514.007.247.102	137.107.245.779	231.287.492	24.241.081.257	1.366.118.603.025

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.366.118.603.025 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 180.000.000 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 136.308.924 đồng, trong đó Khấu hao trong năm 2017 là 18.725.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	251.347.855	529.233.334
- Chi phí vận chuyển	31.307.500	5.243.409.133
	282.655.355	5.772.642.467
b) Dài hạn		
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi cổ phần hóa DNNN	132.857.428.442	151.837.061.077
- Giá trị CCDC đánh giá lại khi cổ phần hóa DNNN	-	225.766.324
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.725.549.363	-
	134.582.977.805	152.062.827.401

10011
CÔN
CH NHIE
VG KIÊ
AA
KIÊ M

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14. VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	375.719.665.225	375.719.665.225	364.889.284.349	572.884.356.936	167.724.592.638	167.724.592.638
- Vay ngắn hạn VND	341.567.101.092	341.567.101.092	221.892.821.802	464.315.089.222	99.144.833.672	99.144.833.672
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	106.354.875.499	106.354.875.499	-	106.354.875.499	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng ⁽¹⁾	142.950.928.471	142.950.928.471	216.693.917.455	262.698.916.601	96.945.929.325	96.945.929.325
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	92.261.297.122	92.261.297.122	-	92.261.297.122	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng ⁽²⁾	-	-	5.198.904.347	3.000.000.000	2.198.904.347	2.198.904.347
- Vay ngắn hạn USD	34.152.564.133	34.152.564.133	142.996.462.547	108.569.267.714	68.579.758.966	68.579.758.966
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng ⁽¹⁾	34.152.564.133	34.152.564.133	142.996.462.547	108.569.267.714	68.579.758.966	68.579.758.966
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.073.000.000	68.073.000.000	149.446.000.000	27.963.000.000	189.556.000.000	189.556.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽³⁾	68.073.000.000	68.073.000.000	149.446.000.000	27.963.000.000	189.556.000.000	189.556.000.000
	443.792.665.225	443.792.665.225	514.335.284.349	600.847.356.936	357.280.592.638	357.280.592.638
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	217.519.000.000	217.519.000.000	-	27.963.000.000	189.556.000.000	189.556.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽³⁾	217.519.000.000	217.519.000.000	-	27.963.000.000	189.556.000.000	189.556.000.000
	217.519.000.000	217.519.000.000	-	27.963.000.000	189.556.000.000	189.556.000.000
	(68.073.000.000)	(68.073.000.000)	(149.446.000.000)	(27.963.000.000)	(189.556.000.000)	(189.556.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	149.446.000.000	149.446.000.000				
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Theo từng kế ước nhận nợ và đến hạn trong năm 2018;
 - + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Hạn mức tín dụng: 205.000.000.000 VND (Hai trăm linh năm tỷ đồng chẵn);
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản thế chấp ban đầu: Toàn bộ các tài sản do Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM quản lý bao gồm: Nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu từ các Hợp đồng ngoại thương mà Bên thế chấp là người thụ hưởng; Giá trị tăng thêm từ tài sản thế chấp ban đầu và tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp (nếu có); Tài sản hình thành từ sự thay thế, thay đổi hình thái/ hình thức của tài sản thế chấp ban đầu; Tiền thu được từ tài sản thế chấp ban đầu, tài sản hình thành từ tiền bán tài sản thế chấp ban đầu; và Tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp;
 - + Số dư gốc vay tại 31/12/2017 là: 165.525.688.291 VND. Trong đó, gốc vay VND là 96.945.929.325 VND, gốc vay USD là 3.016.483,79 USD
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện số 2921/17/HĐTDHM-DN/099 ngày 26/07/2017 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện được cấp: 3.000.000.000 VND (Ba tỷ đồng chẵn);
 - + Mục đích vay: Thanh toán các hóa đơn điện phát sinh trong kỳ kinh doanh, phục vụ việc sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi: 12 tháng (từ ngày 26/07/2017 đến ngày 26/07/2018);
 - + Lãi suất thấu chi: 10%/năm;
 - + Số dư gốc vay tại 31/12/2017 là: 2.198.904.347 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/04/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐTD ngày 30/03/2007 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ;
 - + Thời hạn vay: 144 tháng;
 - + Lãi suất vay: 3%/năm;
 - + Bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2008 với số tiền 9.027 triệu đồng/tháng. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo được thời gian và số tiền trả nợ vay nên Công ty đã có văn bản đề nghị ngân hàng cho cơ cấu lại hạn mức trả nợ. Theo đó từ tháng 9/2016 đến hết tháng 09/2017, Công ty đề nghị trả nợ gốc mỗi tháng 2.027 triệu đồng. Từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018 trả số tiền còn lại, trả đều từng tháng cho đến khi hết nợ;
 - + Số dư gốc của Hợp đồng tín dụng tại 31/12/2017 là: 189.556.000.000 VND, Trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 189.556.000.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần F.A	34.246.410.125	34.246.410.125	18.257.987.492	18.257.987.492
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	76.851.608.177	76.851.608.177	-	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	287.047.712.170	287.047.712.170	398.564.532.727	398.564.532.727
- Swiss Singapore	75.700.812.710	75.700.812.710	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hà Nội DAP	31.759.526.459	31.759.526.459	4.913.108.867	4.913.108.867
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	9.131.833.122	9.131.833.122	13.879.131.258	13.879.131.258
- Phải trả các đối tượng khác	85.167.763.357	85.167.763.357	60.088.477.782	60.088.477.782
	599.905.666.120	599.905.666.120	495.703.238.126	495.703.238.126
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	385.261.727.497	385.261.727.497	399.510.891.208	399.510.891.208
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	1.985.903.000	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung	-	3.858.838.150
- Công ty TNHH Hữu Nghị	-	1.807.826.453
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	750.095.068	3.112.380.883
	2.735.998.068	8.779.045.486

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	109.579.688	25.596.977.215	25.594.431.990	-	112.124.913
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	234.785.090	246.969.391	12.184.301	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.999.775	-	-	-	468.999.775	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	381.398.075	30.433.800	56.798.775	-	355.033.100
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	6.146.907.011	-	2.259.205.000	-	3.887.702.011	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	6.615.906.786	490.977.763	28.124.401.105	25.901.200.156	4.368.886.087	467.158.013

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	246.450.601	460.031.515
- Trích trước tiền thưởng tiêu thụ sản phẩm cho khách hàng	5.537.652.220	3.465.045.770
- Hàng hóa nhập kho chưa có đủ hóa đơn chứng từ	9.572.063.000	-
	15.356.165.821	3.925.077.285

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	720.450.456	376.690.314
- Bảo hiểm xã hội	1.044.913.073	4.122.433.427
- Bảo hiểm y tế	176.200.335	707.247.511
- Bảo hiểm thất nghiệp	78.311.260	317.173.602
- Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	290.280.000	279.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.523.915.518	28.931.619.518
- Các khoản phải trả phải nộp khác	9.492.154.446	9.395.752.790
<i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về giá trị điều chỉnh theo Kiến nghị của KTNN năm 2013</i>	9.373.212.340	9.373.212.340
<i>Phải trả khác</i>	118.942.106	22.540.450
	24.340.825.088	44.144.797.162
b) Dài hạn		
- Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
	2.241.023.000	2.241.023.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	16.373.212.340	32.750.796.340

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (*)	4.668.231.277	-
	4.668.231.277	-

(*) Đơn vị thực hiện trích dự phòng về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2017 ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dap - Vinachem.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.461.099.000.000	-	49.297.501.137	1.510.396.501.137
Lỗ trong năm trước	-	-	(462.137.864.322)	(462.137.864.322)
Điều chỉnh theo quyết toán chi phí cổ phần hóa	-	-	2.681.208.477	2.681.208.477
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.508.269.000	(4.508.269.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.414.477.477)	(7.414.477.477)
Chia cổ tức	-	-	(36.527.479.018)	(36.527.479.018)
Số dư cuối năm trước	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(458.609.380.203)	1.006.997.888.797
Số dư đầu năm nay	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(458.609.380.203)	1.006.997.888.797
Lãi trong năm nay	-	-	14.760.669.800	14.760.669.800
Số dư cuối năm nay	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(443.848.710.403)	1.021.758.558.597

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	64,00%	935.103.360.000	64,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Binh	280.094.850.000	19,17%	280.094.850.000	19,17%
Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	81.006.990.000	5,54%	81.006.990.000	5,54%
Cổ đông khác	164.893.800.000	11,29%	164.893.800.000	11,29%
Tổng cộng	1.461.099.000.000	100%	1.461.099.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36.527.479.018

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	4.508.269.000
	4.508.269.000	4.508.269.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	26.108,49	319.389,64

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.997.078.507.505	1.303.428.414.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.887.227.470	15.061.309.615
	2.010.965.734.975	1.318.489.724.243
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	392.718.068.421	347.998.840.981

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	39.133.216.159	17.913.117.244
- Giảm giá hàng bán	-	39.876.633.683
	39.133.216.159	57.789.750.927

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.788.187.304.145	1.518.591.373.662
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.727.015.886	4.282.108.293
	1.789.914.320.031	1.522.873.481.955

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	894.736.524	288.704.593
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.330.912.359	304.256.366
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	326.575.674	44.121.104
	5.552.224.557	637.082.063

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.097.758.601	59.344.270.628
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.452.110.036	5.440.316.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	340.510.663	358.233.562
	31.890.379.300	65.142.820.536

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.082.980	3.585.455
Chi phí nhân công	4.701.004.006	3.362.886.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.539.000	80.904.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.442.246.563	83.484.459.376
Chi phí khác bằng tiền	1.682.820.758	2.224.628.283
	88.877.693.307	89.156.463.234

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.626.800	3.084.628.744
Chi phí nhân công	18.577.463.029	16.673.492.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.973.658.001	3.256.420.000
Chi phí dự phòng	298.350.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	2.876.742.376	496.387.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.450.330.226	5.357.455.572
Chi phí khác bằng tiền	21.420.920.953	20.322.319.698
	52.600.091.385	49.190.703.703

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	271.363.636	80.337.273
Tiền phạt thu được	536.774.618	955.241.957
Dự phòng khó đòi không đủ điều kiện điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	-	1.889.819.000
Chi phí thường cho đơn vị nhận ủy thác không đúng quy định	-	361.480.000
Thu nhập khác	152.481.562	112.862.287
	960.619.816	3.399.740.517

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.783.119.800	(461.797.713.972)
Các khoản điều chỉnh tăng	251.013.139	325.390.440
- Chi phí không hợp lệ	251.013.139	325.390.440
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.034.132.939)	-
- Chuyển lỗ	(15.034.132.939)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(461.472.323.532)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 5%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	152.740.838
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	1.558.655.743
Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	(1.711.396.581)
	-	(468.999.775)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	(468.999.775)

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	22.450.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	22.450.000

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.450.000	809.150.125
	22.450.000	809.150.125

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.760.669.800	(462.137.864.322)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.760.669.800	(462.137.864.322)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	(3.163)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày lập Báo cáo tài chính hàng năm.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.485.588.274.597	887.640.420.299
Chi phí nhân công	93.071.564.411	83.541.566.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.241.745.989	153.684.854.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.922.749.105	131.284.076.678
Chi phí khác bằng tiền	23.142.161.711	34.126.535.980
	1.937.966.495.813	1.290.277.454.324

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.675.078.296	-	18.197.680.593	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.429.816.470	(994.500.000)	122.098.409.539	(696.150.000)
Các khoản cho vay	-	-	650.000.000	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	216.104.894.766	(994.500.000)	145.946.090.132	(696.150.000)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	357.280.592.638	593.238.665.225
Phải trả người bán, phải trả khác	626.487.514.208	542.089.058.288
Chi phí phải trả	15.356.165.821	3.925.077.285
	999.124.272.667	1.139.252.800.798

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.675.078.296	-	-	9.675.078.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.843.847.470	1.591.469.000	-	200.435.316.470
	208.518.925.766	1.591.469.000	-	210.110.394.766
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.680.593	-	-	18.197.680.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.810.790.539	1.591.469.000	-	121.402.259.539
Các khoản cho vay	650.000.000	-	-	650.000.000
	138.658.471.132	1.591.469.000	-	140.249.940.132

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	357.280.592.638	-	-	357.280.592.638
Phải trả người bán, phải trả khác	624.246.491.208	2.241.023.000	-	626.487.514.208
Chi phí phải trả	15.356.165.821	-	-	15.356.165.821
	996.883.249.667	2.241.023.000	-	999.124.272.667
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	443.792.665.225	149.446.000.000	-	593.238.665.225
Phải trả người bán, phải trả khác	539.848.035.288	2.241.023.000	-	542.089.058.288
Chi phí phải trả	3.925.077.285	-	-	3.925.077.285
	987.565.777.798	151.687.023.000	-	1.139.252.800.798

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	364.889.284.349	681.987.125.832
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(600.758.472.892)	(1.269.173.321.561)

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.319.115.944.309	652.602.369.607	1.971.718.313.916
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	172.665.217.491	7.274.698.824	179.939.916.315
Mua sắm tài sản cố định			3.564.395.632
Tài sản không phân bổ			2.050.305.581.184
Tổng tài sản			2.050.305.581.184
Nợ phải trả không phân bổ			1.028.547.022.587
Tổng nợ phải trả			1.028.547.022.587

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón, các lĩnh vực khác không đáng kể, chiếm dưới 10% tổng doanh thu phát sinh trong năm, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		392.718.068.421	347.998.840.981
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn	119.759.319.025	136.186.237.275
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	47.398.781.686	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	97.058.602.800	43.855.125.000
Công ty Cổ phần Phân bón hóa chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn	69.895.178.150	43.389.436.350
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	296.191.239	93.144.114
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn	51.687.574.300	120.452.028.100
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	139.723.000	1.125.749.000
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn	448.421.250	-
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng tập đoàn	1.749.772.723	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn	4.284.504.248	2.897.121.142
Mua hàng hóa		540.635.994.012	415.409.841.696
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	311.260.576.308	298.311.163.688
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.289.317.200	1.718.446.992
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	1.449.511.400	107.800.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	6.303.346.000	27.603.837.145
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	64.394.659.000	12.967.954.309
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	Cùng tập đoàn	-	48.898.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	4.249.551.600	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn	150.689.032.504	74.651.741.562
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		62.918.866.479	23.074.776.626
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn	6.132.422.423	14.789.404.298
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn	27.437.228.245	6.529.948.376
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cổ đông lớn	17.848.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	22.668.360	-
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Cùng tập đoàn	504.651.451	400.339.952
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn	10.973.896.000	1.194.011.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	-	161.073.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		77.801.600	77.801.600
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn	77.801.600	77.801.600
Phải thu khác ngắn hạn		1.243.510.538	1.263.852.011
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận góp vốn	-	24.200.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	1.234.033.011	1.234.033.011

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		385.261.727.497	399.510.891.208
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đ	3.997.996.200	783.785.521
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng tập đ	1.658.468.500	162.572.960
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đ	287.047.712.170	398.564.532.727
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đồng ló	76.851.608.177	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đ	15.705.942.450	-
Phải trả khác ngắn hạn		16.373.212.340	32.750.796.340
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	16.373.212.340	32.750.796.340
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về cổ tức</i>		<i>7.000.000.000</i>	<i>23.377.584.000</i>
<i>Phải trả khác Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>		<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	270.251.000	315.037.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc	902.617.000	699.383.000
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác	360.000.000	376.000.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo kết quả Kiểm toán nhà nước.

	Mã số	Số trình bày trên báo cáo năm nay VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	116.350.943.956	115.154.567.383
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.155.996.583	3.327.178.583
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(696.150.000)	(994.500.000)
Hàng tồn kho	141	400.244.891.845	396.071.103.858
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(1.591.469.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	495.703.238.126	495.738.329.126
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	490.977.763	29.083.157
LNST chưa phân phối năm nay	421b	(462.137.864.322)	(469.799.862.276)
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.318.489.724.243	1.317.252.813.276
Giá vốn hàng bán	11	1.522.873.481.955	1.527.047.269.942
Thu nhập khác	31	3.399.740.517	1.148.441.517
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(461.797.713.972)	(469.459.711.926)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(3.163)	(3.215)

Mã số	Số trình bày trên báo cáo năm nay	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
	Lợi nhuận trước thuế	01 (461.797.713.972) (469.459.711.926)
	Các khoản dự phòng	03 (1.889.819.000) -
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09 286.205.489.749 288.121.922.816
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10 332.837.610.108 337.011.398.095
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11 192.064.536.323 191.746.494.223

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Hà Trung Kiên

Điều hành phòng Kế toán



Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

